

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 29

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh canh nấu tôm khô, bầu, củ cải, hạt cà ri, xà lách búp, rau răm
- Uống sữa Netsure☐
Trưa:
CS1: Cơm trắng
- Đùi gà chiên sốt me, tỏi, hành lá
- Canh bí đỏ nấu thịt bò, hành lá, ngò rí
- Cà rốt, su su luộc
CS2: Buffet trưa
- Cơm nắm rau củ (cà rốt, bắp mỹ, đậu cove xanh)
- Đùi gà + thịt gà xốt me, tỏi
- Trứng cuộn rau củ (Bông cải xanh, cà rốt, củ sắn)
- Súp tôm tươi (bắp mỹ, bí đỏ, bột năng, trứng gà)
- Cà rốt, su su luộc
Xế: CS1 Bánh flan - CS2: Dưa hấu, Nước mát
Xế chiều: Cháo thịt băm, đậu đỏ, khoai lang, nắm đùi gà, hành lá, ngò rí

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cámc...)	300	6,280	18,840
2	0494	Đường cát	300	3,880	11,640
3	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
4	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
5	0002	Gạo nếp (loại thường)	300	3,050	9,150
6	N0753	Bánh canh	400	2,860	11,440
7	N0861	Dầu màu điều	10	42,900	4,290
8	0426	Tôm khô	100	78,100	78,100
9	0083	Bầu	100	4,730	4,730
10	0103	Củ cải trắng	200	3,150	6,300
11	0170	Rau răm	10	5,150	515
12	0172	Rau xà lách	100	9,140	9,140
13	N0781	Đậu đỏ	50	7,880	3,940
14	0031	Khoai lang	200	4,200	8,400
15	0635	Nắm đùi gà	100	11,450	11,450
16	N0770	Thịt nạc dăm	400	17,850	71,400
17	0004	Gạo tẻ máy	1,800	2,560	46,080
18	0120	Hành lá (hành hoa)	100	8,400	8,400

19	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,930	4,465
20	0649	Bột năng	200	4,675	9,350
21	0007	Ngô bắp tươi	100	4,200	4,200
22	0085	Bí đỏ (bí ngô)	700	4,520	31,640
23	0089	Cà rốt	200	5,670	11,340
24	0451	Trứng gà công nghiệp	180	7,333.3	13,200
25	0147	Quả me chua	50	4,940	2,470
26	N2836	Quả la hán	10	77,000	7,700
27	0223	Dưa hấu	300	2,310	6,930
28	N0909	Nước sâm	400	2,630	10,520
29	0443	Trứng vịt	640	6,750	43,200
30	0424	Tôm sú	600	30,980	185,880
31	N0772	Thịt ức gà	1,100	12,920	142,120
32	0457	Sữa bột toàn phần	529.51	20,500	108,550
33	N0925	Bánh Flan caramel cao cấp	704	14,750	103,840
34	0286	Thịt bò loại II	200	36,750	73,500
Tổng cộng					1,073,000

Tổng tiền thực phẩm	1,073,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,073,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	24,420,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	24,420,001

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan